

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Phạm vi cung cấp

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Thông tin chung: căn cứ thông tin công khai trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 240 ngày

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

- Yêu cầu về mặt kỹ thuật được tổng hợp tại Bảng V.1.2A kèm theo E-HSMT
- Nhà thầu kèm theo dữ liệu điện tử (định dạng Microsoft Excel) bảng tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ liên quan theo Bảng V.1.2B kèm theo E-HSMT

Yêu cầu về kỹ thuật quy định trong mục này là tối thiểu, chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu; Bất kỳ thương hiệu, ký mã hiệu (nếu có) trong tiêu chuẩn kỹ thuật chi tiết là để minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật; Nhà thầu có thể chào các hàng hóa có thương hiệu, ký mã hiệu khác nhưng đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng tương đương hoặc cao hơn so với yêu cầu của E-HSMT và phù hợp với thiết bị chủ đầu tư đang sử dụng.

1.3. Các yêu cầu khác

Tiến độ cung cấp được thực hiện theo nguyên tắc: Định kỳ theo kế hoạch hàng tháng, hàng hóa được cung cấp trong thời hạn tối đa là 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu; Trong trường hợp khẩn cấp, hàng hóa được cung cấp sớm nhất có thể, nhưng không quá 24 giờ, kể từ khi nhận được thông báo trường hợp khẩn cấp.

Mục 2. Bản vẽ

Không áp dụng

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: để đảm bảo phù hợp với thiết bị chủ đầu tư đang sử dụng, chủ đầu tư có thể yêu cầu thử nghiệm để đánh giá khả năng tương thích với thiết bị chủ đầu tư đang sử dụng.

Bảng V.1.2B. BẢNG TÓM TẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA, DỊCH VỤ LIÊN QUAN

Mã phần	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Số đăng ký lưu hành/ Số giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Phân loại trang thiết bị y tế (A, B, C, D)	Quy cách đóng gói	Đơn giá niêm yết (VNĐ)

Bảng V.1.2A. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
Phần 1: Hóa chất xét nghiệm Huyết học máy Mindray BC-5380						
1	IVD dung dịch pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học: M-53D Diluent	Thành phần: Sodium Chloride: 3.0 – 5.5 g/L Sodium Sulfate Anhydrous: 7.5 – 11.5 g/L Buffering Agents: 1.0 – 3.0 g/L Anti-fungal and Anti-bacterial Agents: 0.8 – 2.5g/L	Thùng 20 Lít	Thùng	30	2.100.000
2	Hoá chất dùng cho máy phân tích huyết học: M-53 LH Lyse	Thành phần: Quaternary Ammonium Salts: <50 g/L Isopropanol: 2 - 10 g/L	Chai 500ml	Chai	8	1.800.000
3	Hoá chất dùng cho máy phân tích huyết học: M-53 LEO(I) Lyse	Thành phần: Surfactant: <35 g/L	Chai 1 Lít	Chai	11	2.400.000
4	Hoá chất dùng cho máy phân tích huyết học: M-53 LEO(II) Lyse	Thành phần: Surfactant: <40 g/L Dye: 0.01 – 0.1 g/L	Chai 200ml	Chai	7	1.700.000
5	IVD dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học Probe Cleanser	Thành phần: Surfactant: ≤ 0.2% Sodium hypochlorous: ≤ 12% Sodium hydroxide: ≤ 5%	Chai 50ml	Chai	8	550.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
6	QC kiểm chuẩn máy huyết học CBC-5DMR (3 x 3ml) 5DMR04	Chất kiểm chuẩn cao, trung bình, thấp	3x3ml	Bộ	2	5.800.000
Phần 2: Hóa chất xét nghiệm Huyết học máy Celltac Alpha Mek-6510K						
1	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydrous 0.97% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE	Thùng 18 Lít	Thùng	13	2.600.000
2	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Muối amoni bậc 4 3.7% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE	Chai 500ml	Lọ	9	2.710.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
3	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: xanh lá Mùi: nhẹ Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene tridecylether: 0.049% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 180 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE	Can 5 lít	Thùng	4	3.810.000
4	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: vàng nhạt Mùi: khó chịu Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium hypochlorit 1.3% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE	Can 5 lít	Thùng	1	3.810.000
5	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức thường	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 3 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE	Lọ 2ml	Lọ	2	2.000.000

[illegible]

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
1	Định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP $\geq$ 2 mmol/L; NAD ⁺ $\geq$ 1,32 mmol/L; Mg ²⁺ 2,37 mmol/L; Hexokinase $\geq$ 0,59 kU/L; G6P-DH $\geq$ 1,58 kU/L ; Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương / dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L, Nước tiểu: 0,2 – 45 mmol/L; Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy; Độ lặp lại: CV $\leq$ 3%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test	Hộp (4x25ml+4x12.5ml)	Hộp	12	3.264.408
2	Định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: "Đệm Tris 100 mmol/L; NADH $\geq$ 0,26 mmol/L; Tetra Natri diphosphat 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarat $\geq$ 9,8 mmol/L; Urease $\geq$ 17,76 kU/L; ADP $\geq$ 2,6 mmol/L; GLDH $\geq$ 0,16 kU/L.; Phương pháp: GLDH, đo UV động học; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL (0,8–50,0 mmol/L) Nước tiểu: 60–4500 mg/dL (10-750 mmol/L); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq$ 5%; Độ chụm toàn phần CV $\leq$ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	Hộp (4x25ml+4x25ml)	Hộp	10	4.875.192
3	Định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Natri hiđroxit 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L; Phương pháp: Jaffé method; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: Phương pháp A: 5 – 2200 μ mol/L (0,06 – 25,0 mg/dL); Phương pháp B: 18 – 2200 μ mol/L (0,2 – 25,0 mg/dL), Nước tiểu: 88 – 35360 μ mol/L (1 – 400 mg/dL); Bước sóng: 520 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq$ 3%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	Hộp (4x51ml+4x51ml)	Hộp	4	2.490.726

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
4	Định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L); Cholesterol oxidase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L); Peroxidase ≥ 10 kU/L (166,7 μ kat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại CV $\leq 3\%$ Độ chụm toàn phần: CV $\leq 3\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test	Hộp (4x22.5ml)	Hộp	13	3.720.654
5	Định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Thành phần: Đệm phosphat (pH 7,5) 42 mmol/L; MADB 0,15 mmol/L; 4-Aminophenazon 0,30 mmol/L; Peroxidase $\geq 5,9$ kU/L (98 μ kat/L); Uricase $\geq 0,25$ kU/L (4,15 μ kat/L); Ascorbat Oxidase $\geq 1,56$ kU/L (26 μ kat/L); Phương pháp: Uricase; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1,5–30 mg/dL (89–1785 μ mol/L), Nước tiểu: 2–400 mg/dL (119–23800 μ mol/L); Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 5,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test	Hộp (4x30ml+4x12.5ml)	Hộp	11	6.008.310
6	Định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,5) 50 mmol/L; Mg ²⁺ 4,6 mmol/L; MADB 0,25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,5 mmol/L; ATP 1,4 mmol/L; Lipases 1,5 kU/L (25 μ kat/L); Glycerol kinase 0,5 kU/L (8,3 μ kat/L); Peroxidase 0,98 kU/L (16,3 μ kat/L); Ascorbate oxidase 1,48 kU/L (24,6 μ kat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1,48 kU/L (24,6 μ kat/L); Phương pháp: Enzym; Dải tuyến tính: 0,1 – 11,3 mmol/L (10 – 1000 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 5,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	Hộp (4x50ml+4x12.5ml)	Hộp	6	6.779.430

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
7	Đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: Tris buffer, pH 7,65 (37°C) 80mmol/L; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH $\geq 0,9$ kU/L; MDH $\geq 0,6$ kU/L; NADH 0,2mmol/L ; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 1000 U/L (0,05 – 16,7 μ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	Hộp (4x6ml+4x6ml)	Hộp	36	1.095.003
8	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: Tris buffer pH 7,15 (37°C) 100mmol/L; L-Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH $\geq 1,8$ kU/L; NADH 0,2mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 500 U/L (0,05 – 8,33 μ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	Hộp (4x12ml+4x6ml)	Hộp	25	1.090.383
9	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 5 - 1200 U/L (0,08 – 20,00 μ kat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	Hộp (4x18ml+4x18ml)	Hộp	12	2.344.209
10	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH,; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.	Lọ (1x5ml)	Lọ	20	642.600

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
11	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1	Lọ (1x5ml)	Lọ	20	645.813
12	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Protein toàn phần, Triglycerid, UIBC, Ure, Uric Acid, Bilirubin, Phospho vô cơ, Calci, Sắt, Magnesi	Lọ (1x5ml)	Lọ	20	592.263
13	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; Dung dịch đệm Good's (pH 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5- dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,05 - 4,65 mmol/L (2 - 180 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 4,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	Hộp (4x27ml+4x9ml)	Hộp	12	10.370.031

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
14	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol; Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; Peroxidase 4,9 IU/mL; Natri azit 0,1%; Dung dịch đệm của Good (pH 6,8) 25 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L; Catalase 743 IU/mL; HDAOS 0,47 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,26 - 10,3 mmol/L (10 - 400 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	Hộp (4x27ml+4x9ml)	Hộp	12	19.370.547
15	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%.	Can (1x5l)	Can	15	4.069.800
16	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người); Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	Hộp (2x3ml)	Hộp	1	5.825.169
17	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	Hộp (2x1ml)	Hộp	1	6.920.802
18	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người); Chất kiểm chứng 2 mức; Các giá trị có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL và LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	Lọ (1x5ml)	Lọ	3	801.108
19	Dây bơm	Dùng để bơm dung dịch tẩy, rửa hoặc dung dịch ISE. Làm bằng vật liệu nhựa và cao su. Tổng chiều dài 10,7 cm (+/- 0,2 cm), chiều dài cao su: 8,8 cm (+/- 0,2 cm), đường kính 0,5 cm (+/- 0,1 cm).	Túi (2 cái)	Túi	4	2.690.556

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
20	Bóng đèn Halogen, 12V 20W	Bóng đèn quang học, nguồn sáng, cho đèn trần quang, 12Vdc 20W. Làm bằng kim loại, thủy tinh, nhựa.	Cái (1 cái)	Cái	4	4.152.522
Phần 4: Hóa chất máy xét nghiệm sinh hóa Mindray BS-430						
1	Total Cholesterol	Để xác định định lượng nồng độ TC trong huyết thanh và huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: CHOD-POD Method Dải tuyến tính: 0.1-20.0 mmol/L Thành phần gồm: - Hóa chất R: Phosphate buffer 100 mmol/L Phenol 5 mmol/L 4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/L Cholesterol esterase >150 KU/L Cholesterol oxidase >100 KU/L Peroxidase 5 KU/L	R:4*40 mL	Hộp	8	1.436.160
2	Triglycerides	Để xác định định lượng nồng độ TG trong huyết thanh và huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp đo: GPO-POD Method Dải tuyến tính: 0.1-12.5 mmol/L Thành phần gồm: - Hóa chất R: Phosphate buffer 50 mmol/L 4-Chlorophenol 5 mmol/L ATP 2 mmol/L Mg²⁺: 4.5 mmol/L Glycerokinase ≥0.4 U/mL Peroxidase ≥0.5 U/mL Lipoprotein lipase ≥1.3 U/mL 4-Aminoantipyrine 0.25 mmol/L Glycerol-3-phosphate-oxidase ≥1.5 U/mL	R:4*40 mL	Hộp	8	2.883.400

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
3	HDL-Cholesterol	Để xác định định lượng nồng độ HDL-C trong huyết thanh trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: Direct Method Dải tuyến tính: 0.05-6.0 mmol/L Thành phần gồm: - Hóa chất R1: Good's buffer 100 mmol/L Cholesterol esterase 600 U/L Cholesterol oxidase 380 U/L Catalase 600 KU/L HDAOS 0.42 mmol/L - Hóa chất R2: Good's buffer 100 mmol/L 4-aminoantipyrine 1.0 mmol/L Peroxidase >2.8 U/mL Surfactant < 2%	R1:1*40 mL+R2:1*14 mL	Hộp	18	4.281.575
4	LDL-Cholesterol	Để xác định định lượng nồng độ LDL-Cholesterol (LDL-C) trong huyết thanh, huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Dải đo lên tới 20 mmol/L Thành phần gồm: Good's buffer, Cholesterol esterase (CHE), Cholesterol oxidase (CO), 4-aminoantipyrine (4-AA), Peroxidase, ... Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	R1:1*40 mL+R2:1*14 mL	Hộp	20	4.281.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
4	Uric acid	Để xác định định lượng nồng độ uric acid trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp đo: Uricase-Peroxidase Method Dải tuyến tính: 20.8-1500 μmol/L Thành phần gồm: - Hóa chất R1: Phosphate buffer 70 mmol/L Peroxidase 5000 U/L Ascorbate oxidase 3000 U/L TOOS 0.72 mmol/L - Hóa chất R2: Phosphate buffer 70 mmol/L Peroxidase 10000 U/L 4-Aminoantipyrine 1.7 mmol/L Uricase 750 U/L	R1:4*40 mL+R2:2*20 mL	Hộp	6	1.602.920
5	ALT	Để xác định định lượng hoạt tính Alanine Aminotransferase trong huyết thanh và huyết tương trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: IFCC Method mà không có hoạt hóa pyridoxal phosphate Dải tuyến tính: 4-1000 U/L Thành phần gồm: Hóa chất R1: - Tris-buffer: 150 mmol/L - L-Alanine: 750 mmol/L - LDH $\geq$1200 U/L - NADH: 0.4 mmol/L Hóa chất R2: - α-Oxoglutarate: 90 mmol/L - NADH: 0.9 mmol/L	R1:4*35 mL+R2:2*18 mL	Hộp	7	1.219.680

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
6	AST	Thuốc thử AST dùng để xác định định lượng hoạt độ AST trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: IFCC method mà không có hoạt hóa pyridoxal phosphate Dải tuyến tính: 4-800 U/L Thành phần gồm: Hóa chất R1: - Tris Buffer: 100 mmol/L - L-aspartate: 300 mmol/L - LDH $\geq$ 900 U/L - MDH $\geq$ 600 U/L - NADH: 0.4 mmol/L Hóa chất R2: - α-oxoglutarate: 60 mmol/L - NADH: 0.9 mmol/L	R1:4*35 mL+R2:2*18 mL	Hộp	7	1.277.760
7	GGT	Thuốc thử GGT dùng để xác định định lượng Gamma-Glutamyltransferase hoạt động trong huyết thanh hoặc huyết tương người trên hệ thống trắc quang Phương pháp đo: Szasz Method/IFCC stand Dải tuyến tính: 4-650 U/L (0.07 – 10.83 μkat/L Thành phần gồm: Hóa chất R1: -TRIS buffer 100 mmol/L - Glycyl-glycine 150 mmol/L Hóa chất R 2 : - L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 20 mmol/L	R1:4*35 mL+R2:2*18 mL	Hộp	7	2.084.558

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
8	Urea	Để xác định định lượng nồng độ Urea trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp đo: Urease-GLDH, UV Method Dải tuyến tính: 0.9-40.0 mmol/L Thành phần gồm: - Hóa chất R1: Tris buffer 120 mmol/L ADP 750 mmol/L Urease ≥ 40 KU/L GLDH ≥ 0.4 KU/L - Hóa chất R2: NADH 1.2 mmol/L α-Oxoglutarate 25 mmol/L	R1: 4*35 mL + R2: 2*18 mL	Hộp	7	1.465.918
9	Creatinine	Để xác định định lượng nồng độ creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: Sarcosine Oxidase Method Dải tuyến tính: 10-7000 μmol/L Thành phần gồm: Hóa chất R1: - CRTase > 40KU/L - Sarcosine Oxidase > 7KU/L - Ascorbic acid oxidase 2KU/L - Catalase > 100KU/L - ESPMT 0.47mM Hóa chất R2 : - Creatininase > 400KU/L - Peroxidase > 50KU/L 4-aminoantipyrine 2.95 mmol/L	R1: 2*27 mL + R2: 1*18 mL	Hộp	12	2.489.288

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
10	Glucose	Để xác định định lượng nồng độ Glu trong huyết thanh và huyết tương trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp: Glucose oxidase-Peroxidase (GOD-POD) method Dải tuyến tính: 0.3-25 mmol/L Thành phần gồm: Hóa chất R1: Phosphate buffer 100 mmol/L Ascorbate oxidase 4700 U/L Glucose oxidase 4000 U/L Hóa chất R2: Phosphate buffer 100 mmol/L Peroxidase 6700 U/L 4-Aminoantipyrine 0.7 mmol/L p-Hydroxybenzoic acid sodium 1.3 mmol/L	R1:4*40 mL+R2:2*20 mL	Hộp	6	1.390.752
11	Chất chứng mức thấp hóa chất sinh hóa	ClinChem Multi Control (level 1) được sử dụng trong kiểm soát chất lượng chất phân tích hóa học thông thường bằng cách giám sát độ chính xác và độ chụm của hệ thống đo Mindray BS và khả năng xét nghiệm của phòng xét nghiệm lâm sàng ClinChem Multi Control (level 1) là chất kiểm soát đồng khô dựa trên huyết thanh người	6×5 mL	Lọ	5	1.125.000
12	Chất chứng mức cao hóa chất sinh hóa	ClinChem Multi Control (level 2) được sử dụng trong kiểm soát chất lượng chất phân tích hóa học thông thường bằng cách giám sát độ chính xác và độ chụm của hệ thống đo Mindray BS và khả năng xét nghiệm của phòng xét nghiệm lâm sàng ClinChem Multi Control (level 2) là chất kiểm soát đồng khô dựa trên huyết thanh người	6×5 mL	Lọ	5	1.125.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
13	Chất chuẩn sinh hóa	*Hóa chất hiệu chuẩn xác định định lượng các chất phân tích hóa học thường quy trên hệ thống đo Mindray BS. *Thành phần: Multi Sera Calibrator là một chất hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người. Nồng độ hoặc hoạt độ của các thành phần chất hiệu chuẩn là cụ thể theo từng lô.	10×3 mL	Lọ	5	572.916
14	CD80 Detergent	*Dung dịch rửa, dùng làm sạch định kì máy xét nghiệm sinh hóa tự động * Quy cách: 2 lít/hộp *Thành phần: KOH, chất hoạt động bề mặt không ion, chất hoạt động bề mặt polyanionic, chất đệm và chất ổn định.	2 L	Can	9	7.300.000
15	Chất chuẩn HDL/LDL	*Hóa chất hiệu chuẩn xác định định lượng các chất phân tích hóa học thường quy trên hệ thống đo Mindray BS. *Thành phần: Lipids Calibrator (chất chuẩn Lipid) là một chất hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người. Nồng độ của các thành phần chất hiệu chuẩn cụ thể theo từng lô	5x1ml	Lọ	2	900.000
17	20W lamp	Bóng đèn 20W dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	1 cái	Cái	2	5.280.000
Phần 5: Hóa chất xét nghiệm HbA1c máy Adams A1c, HA8180V						
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c loại A	Xác định Hemoglobin A1c (HbA1c) trong máu toàn phần. Gồm: Sodium azide: <=0.01 %; Oxidizing agent: <=0.7%; Phosphate: <=1%. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	4 x 600 ml	Hộp	7	10.200.000
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c loại B	Xác định Hemoglobin A1c (HbA1c) trong máu toàn phần. Gồm: Sodium azide: <=0.06%; Oxidizing agent: <=3%; Phosphate: <=2%. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	2 x 600 ml	Hộp	5	5.450.400
3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c loại C	Xác định Hemoglobin A1c (HbA1c) trong máu toàn phần. Gồm: Sodium azide : <=0.01%; Oxidizing agent:<=0.3%; Phosphate: <=1%. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	2 x 600 ml	Hộp	2	5.400.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
4	Dung dịch rửa ly giải	Dung dịch dùng để pha loãng máu toàn phần và rửa đường ống Thành phần: Sodium azide<=0.02% Phosphate<=0.1% Surfactant<=0.1% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	3 x 2L	Hộp	10	22.518.000
5	Dung dịch kiểm chuẩn	Gồm: Hemoglobin, human: 13.0-15.0g/dL; Potassium Cyanide: <0.005% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Level 1: 4x0.25mL Level 2: 4x0.25mL	Hộp	2	7.650.000
6	Bộ dung dịch pha loãng mẫu chuẩn	Xác định Hemoglobin A1c (HbA1c) trong máu toàn phần. Gồm: DILUENT 80: Phosphate <= 0.1%, Surfactant <= 0.1%; RECONSTITUENT 80: Phosphate <= 0.6%, Surfactant <= 1.0% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	1x250mL+1x15mL	Hộp	1	3.843.000
7	Dung dịch hiệu chuẩn	Dung dịch hiệu chuẩn Thành phần: Calibrator Low, Calibrator High : Human source hemoglobin <=0.6% Calibrator diluent : Phosphate<= 0.1%; Surfactant<=0.1% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Low: 3mL x 3 High: 3mL x 3 Diluent: 10mL x 3	Hộp	2	6.000.000
8	Cột sắc kí xét nghiệm định lượng HbA1c	Cột được chế tạo bằng vật liệu SUS (thép không gỉ) và nắp xoắn hai đầu được làm từ PEEK (polyether ether ketone) Thành phần: Hydrophilic polymer of methacrylate esters copolymer Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	1 Cái	Hộp	3	30.000.000
9	Dung dịch rửa cho ống	Dung dịch rửa này được sử dụng để rửa sạch protein và chất béo từ máu bám vào các dụng cụ và thiết bị. Gồm: Nonionic Surfactant: 1- 5%; Inorganic salt: 1-5%; Antiseptic: 0.1- 1%; Pure water: 85-95%. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	1x250ml	Hộp	1	2.100.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
Phần 6: Test xét nghiệm nước tiểu						
1	Test NTTB	Xét nghiệm 10 thông số cơ bản: Máu, đường, Bilirubin, PH, Protein, Ketone, Urobilinogen, Nitrit, Bạch cầu, tỉ trọng, trên thanh thử có miếng dán kiểm tra	100 test/ Hộp	test	9.000	8.800
2	Test NTTB Cybow	Xét nghiệm 11 thông số cơ bản: Máu, đường, Bilirubin, PH, Protein, Ketone, Urobilinogen, Nitrit, Bạch cầu, tỉ trọng, trên thanh thử có miếng dán kiểm tra	100 test/ Hộp	test	3.300	3.000
Phần 7: Vật tư y tế tiêu hao						
1	Film chụp X-quang	Phim X-quang nhiệt kích thước 25x30cm tương thích với các dòng máy in Agfa Drystar. Công nghệ in nhiệt kỹ thuật số trực tiếp. Đậm độ quang học tối đa ≥ 3.2 . Phim gồm 4 lớp: lớp nền PET dày 168 μm , lớp muối bạc hữu cơ hàm lượng khoảng 1.0 g/m ² , lớp bảo vệ và lớp nền dưới. Độ dày phim: 200 - 210 μm . Đạt tiêu chuẩn CE. Xuất xứ Châu Âu. Có 2 FSC của châu Âu, Mỹ, Nhật, Úc, Canada.	100 tờ/ hộp	Tờ	12.300	24.500
2	Giấy in dùng cho siêu âm	Kích thước 110mm x 20m. Dùng tương thích các dòng máy in của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 10 cuộn	Cuộn	160	125.000
3	Gel sử dụng trong siêu âm	Gel sử dụng trong siêu âm, phù hợp với tần số siêu âm đang sử dụng, không phát hiện vi khuẩn Staphylococcus, Pseudomonas aeruginosa, Không gây mẫn cảm hoặc rát da, gel trong, tan hoàn toàn trong nước, độ PH trong khoảng 6.5-7.5. Đạt tiêu chuẩn ISO	Can 5 Lít	Lít	100	24.000
4	Đè lưỡi gỗ	Que: làm từ gỗ. Kích thước khoảng 150mm x 20mm x 2mm. vô trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO	100 cái/ hộp	Chiếc	12.000	340
5	Găng tay dùng trong khám bệnh	Chất liệu Găng tay khám Unicare: làm từ cao su tự nhiên; Mặt trong có phủ bột chống dính; Các cỡ, Chiều dài $\geq 240\text{mm}$. Chiều rộng: cỡ S: 80 ± 10 , cỡ M: 95 ± 10 . Sử dụng được cả hai tay. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp 50 đôi	đôi	9.000	1.048

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
6	Ống EDTA	Chất liệu: Được làm bằng nhựa y tế PET mới 100%. Hóa chất: Được bơm hóa chất chống đông EDTA K2 dưới dạng hạt sương, Kích thước ống 13x75mm, có vạch định mức lấy mẫu, chịu được lực quay ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 5 - 10 phút, nhãn màu tím, có phiếu kiểm định chất lượng của cơ quan kiểm định. Đạt tiêu chuẩn ISO	100 ống/khay	ống	14.000	1.400
7	Ống Heparin	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, Nắp nhựa LDPE đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống. Hóa chất: Được bơm hóa chất chống đông Lithium Heparin dưới dạng hạt sương, Kích thước ống 12x75mm, có vạch định mức lấy mẫu, chịu được lực quay ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 5 - 10 phút, nhãn màu đen, có phiếu kiểm định chất lượng của cơ quan kiểm định. Đạt tiêu chuẩn ISO	100 ống/khay	ống	14.000	1.100
8	Ống nghiệm	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước 12x75mm, nắp đỏ, có nhãn, mới 100%. Đạt tiêu chuẩn ISO	500 cái/ túi	ống	13.000	720
9	Bông	Bông thấm 100% bông xơ thiên nhiên, trắng, không mùi, sợi mảnh, mềm mịn, không bị toi và có độ thấm hút rất cao. Bông dạng dải, được cuộn thành cuộn chắc. Đóng túi 1 kg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Túi 1kg	Kg	36	190.000
10	Giấy in dùng cho xét nghiệm	Giấy in nhiệt. Kích thước 5,7cm. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 10 cuộn	cuộn	100	9.900
11	Huyết áp	Màn hình LCD. Phạm vi đo huyết áp: SYS: 60-260 mmHg/ DIA: 40 - 215mmHg, nhịp tim từ 40 đến 180 nhịp/phút	Hộp 01 bộ	Bộ	2	1.550.000
12	Huyết áp	Bộ gồm 01 huyết áp kèm ống nghe: * Máy đo huyết áp: 20-300mmHg * Độ chính xác: ± 3 mmHg * Khối lượng: 430g Có kiểm định kèm theo khi giao hàng. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Hộp 01 huyết áp + hộp 01 tai nghe	Bộ	5	630.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
13	Hộp an toàn	Hộp an toàn chất liệu giấy.	50 cái/thùng	Chiếc	200	16.000
14	Dây Garo	Dây garo. Chất liệu thun co giãn	10 cái/gói	Chiếc	100	4.000
15	Giấy dùng cho điện tim	Giấy điện tim có dòng kẻ. Kích thước: 110x140x142 sheets. Đạt tiêu chuẩn ISO	Túi 1 tập	Tập	320	38.000
16	Giấy dùng cho điện tim	Giấy điện tim 3 cân cuộn. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 10 cuộn	Cuộn	110	22.000
17	Băng dính vải	Vải lụa Taffeta trắng, làm bằng sợi cellulose acetate từ các nước G7. - Keo hỗn hợp keo nóng chảy: Zinc oxide, Zinc dibutyl dithiocarbamate, SIS copolymer, Lanolin stellux AIPF, Titanium dioxide, Styrenic Block Copolymers, dầu khoáng trắng. Độ nhớt 8.100-12.700 cP - Tiêu chuẩn CE - EU - Được lưu hành tại các nước liên minh châu âu, kích thước 5cm x 5m.	Hộp 1 cuộn	Cuộn	120	47.650
18	Băng dính cá nhân	Lớp nền : Sợi vải đàn hồi 70% Viscose và 30% Polyamide - Keo gồm: Kẽm Oxide, hỗn hợp SIS/SI, dầu khoáng trắng, Lanolin, Titanium dioxide, Kẽm dibutyl dithiocarbamate. - Lớp thấm hút có khả năng thấm hút > 500% - Lớp chống dính : Polyethylene - Tổng số vi khuẩn hiếu khí - TAMC $\leq$ 100 cfu/g. Tổng số men và nấm mốc - TYMC $\leq$ 10 cfu/g. - Kích thước 20x60mm	Hộp 102 miếng	Hộp	108	76.500
19	Cân	Cân sức khỏe cơ học. Trọng lượng cân tối đa 130 kg	Hộp 01 chiếc	Chiếc	2	400.000
20	Kéo	Kéo thẳng dài 18cm. Chất liệu thép không gỉ	Túi 01 chiếc	Chiếc	10	70.000
21	Panh	Panh thẳng không máu 18cm. Chất liệu thép không gỉ.	Túi 01 chiếc	Chiếc	10	70.000
22	Cồn	Hàm lượng Etanol: khoảng 90,4% (v/v)	Chai 1 Lít	Lít	50	32.000
23	Gạc y tế	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao. Tốc độ hút nước $\leq$ 5 giây. Độ ngậm nước: 12,3gr nước/1gr gạc. Đạt tiêu chuẩn ISO	1000 mét/ kiện	Mét	500	5.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
24	Khẩu trang vô trùng	- 02 lớp ngoài: Vải không dệt được làm từ polypropylene - Lớp giữa: Vải lọc được làm từ polypropylene đạt tiêu chuẩn, không thấm nước, không độc hại, có tác dụng lọc khí, ngăn cản bụi, vi khuẩn...Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 50 cái	Cái	6.000	1.000
25	Bơm tiêm	Bơm tiêm nhựa dùng 1 lần 5ml. Vô trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 100 cái	Chiếc	13.300	800
26	Sát khuẩn tay nhanh 500ml	Thành phần: 75%tt/tt Ethanol 8%tt/tt Isopropyl Alcohol 0.5%tt/tt Chlorhexidine Digluconate. Hàm lượng phụ gia vừa đủ 100%	Chai 500ml	Chai	5	82.000
27	Đèn pin cầm tay soi TMH	Đèn pin cầm tay soi tai mũi họng	Cái lẻ	Chiếc	5	263.500